

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 07-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Ly;

ông Tô Ngọc Liêm.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Huỳnh Tiểu Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:* bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1132/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 945/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Trần Thị C, sinh năm 1962; nơi cư trú: số A, đường P, khóm T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp: ông Bùi Quốc N, sinh năm 1981; địa chỉ: số D, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh An Giang, đại diện theo ủy quyền của bà C (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2024).

- *Bị đơn:*

Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1992; nơi cư trú: khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1986; nơi cư trú: khóm L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ngày 28/6/2024, nguyên đơn bà Trần Thị C, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Bùi Quốc N là đại diện theo ủy quyền trình bày: vào

ngày 01/4/2023 âm lịch, ông S bà L vay của bà C số tiền 150.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2023 âm lịch, ông S, bà L tiếp tục vay thêm số tiền 441.000.000 đồng, đều không có thời hạn trả lại nợ gốc và không thỏa thuận lãi suất. Quá trình vay tiền, ông S, bà L đã trả được 68.000.000 đồng, còn lại 523.000.000 đồng. Bà C có nhiều lần liên hệ đòi nợ, ông S, bà L chỉ hứa mà không thực hiện.

Vì vậy, bà C yêu cầu ông S, bà L trả lại cho bà C số tiền vay 523.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: việc bà C khởi kiện yêu cầu ông S, bà L trả 523.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Về lãi suất, do ông S, bà L chậm thanh toán nên bà C yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Tuy nhiên, tại các biên nhận nợ không thể hiện thời hạn trả, không thể hiện lãi suất nên thời hạn tính lãi suất kể từ ngày 01/7/2024 theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị C và ông Trần Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu L.

- Chấp nhận khởi kiện của bà Trần Thị C, buộc ông Trần Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu L trả lại bà Trần Thị C số tiền 523.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định như sau:

[1] Bà C có đơn khởi kiện đối với ông S, bà L về yêu cầu trả tiền vay. Ông S, bà L có địa chỉ cư trú tại thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà C vắng mặt, có đại diện theo ủy quyền là ông N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông S, bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà C cho rằng ông S, bà L có vay tiền của bà C để làm vốn cho vợ chồng kinh doanh nên bà C yêu cầu ông S, bà L trả lại tổng số tiền vay 523.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông S, bà L không có văn bản ý kiến, vắng mặt không có lý do xem như ông S, bà L bỏ mặc việc tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm theo khởi kiện của bà C. Tòa án xem xét, giải quyết vụ việc dựa vào tình tiết, sự kiện, tài liệu, chứng cứ do bà C đưa ra theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo lời khai, tài liệu, chứng cứ do bà C giao nộp, Tòa án thu thập thì thấy giữa bà C và ông S, bà L có xác lập hợp đồng vay tài sản là tiền, không xác định lãi suất và thời hạn trả lại gốc, hợp đồng có nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và hình thức phù hợp quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng. Theo đó, bà C đã giao cho ông S, bà L nhận lần lượt các số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 01/4/2023 âm lịch do bà L ký nhận, số tiền 441.000.000 đồng vào ngày 20/7/2023 âm lịch do ông S ký nhận theo 02 tờ biên nhận viết tay.

[4] Bên cạnh đó, tại biên bản xác minh ngày 21/11/2024, Ủy ban nhân dân thị trấn C xác định “ông S, bà L là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 02/6/2020”. Như vậy, ông S, bà L là vợ chồng cùng vay tiền 523.000.000 đồng của bà C dùng vào mục đích chung trong gia đình nhưng ông S, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ trả lại tiền vay gốc khi có yêu cầu là vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng đối với bà C. Do đó, bà C yêu cầu ông S cùng bà L có trách nhiệm liên đới trả lại tiền vay gốc 523.000.000 đồng là có căn cứ. Theo quy định Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của bà C về yêu cầu ông S, bà L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà C số tiền vay gốc 523.000.000 đồng.

[5] Về lãi tiền vay, thời hạn chịu lãi: bà C yêu cầu ông S, bà L trả lãi đối với số tiền vay theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày nộp đơn khởi kiện 01/7/2024 cho đến ngày xét xử. Theo lời khai, các tài liệu, chứng cứ là tờ biên nhận do bà C giao nộp thể hiện nội dung ông S, bà L có nhận tiền vay, không có thỏa thuận thời hạn trả lại gốc, cũng như không có thỏa thuận mức lãi suất chậm trả. Tuy nhiên, ông S, bà L nhận tiền vay, không thực hiện việc trả lại đầy đủ tiền vay gốc khi bà C có yêu cầu thì phải có trách nhiệm chịu tiền lãi chậm trả đối với số tiền vay gốc còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 01/7/2024 đến ngày xét xử là có căn cứ. Theo quy định Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, Tòa án chấp nhận khởi kiện của bà C về yêu cầu ông S, bà L phải trả tiền lãi chậm trả của khoản vay gốc theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng), cụ thể như sau: khoản vay gốc 523.000.000 đồng mà ông S, bà L phải chịu lãi, tính từ ngày 01/7/2024 đến ngày xét xử là 06 tháng nên phải chịu tiền lãi: $523.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) = 26.045.000 \text{ đồng}$.

[6] Về án phí sơ thẩm: Tòa án chấp nhận khởi kiện của bà C nên ông S, bà L phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C đối với bị đơn ông Trần Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu L về yêu cầu trả lại tiền vay;

Buộc ông Trần Ngọc S, bà Nguyễn Thị Thu L phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trần Thị C tổng số tiền vay 549.045.000 đồng (trong đó: gốc 523.000.000 đồng, lãi 26.045.000 đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: bà C được miễn tạm ứng án phí do người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

Ông S, bà L cùng phải chịu án phí 25.961.800 đồng.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới;
- Lưu: văn thư, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Tâm Nhân